

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

Số: 52/2021/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Phú Yên, ngày 01 tháng 12 năm 2021*

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020-2024)**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 315/TTr-STNMT ngày 22/10/2021; Ý kiến Thường trực HĐND tỉnh tại Công văn số 192/HĐND-VP ngày 26/11/2021.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020-2024), như sau:**

1. Bổ sung giá đất ở của các đường, các trục đường thuộc các khu dân cư trên địa bàn thành phố Tuy Hòa vào Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh 05 năm (2020-2024) ban hành kèm theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Phú Yên, cụ thể như sau:

a) Bổ sung vào Khoản 31 Phần B Mục I của Phụ lục 1 - Giá đất ở tại đô thị 05 năm (2020-2024):

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| Số<br>TT | Tên đường, đoạn đường | Giá đất |     |     |     |
|----------|-----------------------|---------|-----|-----|-----|
|          |                       | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |

|           |                                                                                                                 |       |  |  |  |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--|--|--|
| <b>I</b>  | <b>Thành phố Tuy Hòa</b>                                                                                        |       |  |  |  |
| <b>B</b>  | <b>Khu vực phường Phú Lâm, phường Phú Thạnh, phường Phú Đông (Đô thị loại II)</b>                               |       |  |  |  |
| <b>31</b> | <b>Khu dân cư phía Đông khu nhà ở cho cán bộ chiến sỹ công an tỉnh, tại phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa</b> |       |  |  |  |
| -         | Tuyến đường quy hoạch rộng 11m                                                                                  | 2.250 |  |  |  |
| -         | Tuyến đường quy hoạch rộng 7m                                                                                   | 1.800 |  |  |  |

b) Bổ sung Điểm 3.23 vào Khoản 3 Phần A Mục I của Phụ lục 2 - Giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020-2024):

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| <b>Số TT</b> | <b>Tên đường, đoạn đường</b>                                                     | <b>Giá đất</b> |            |            |            |
|--------------|----------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------|------------|------------|
|              |                                                                                  | <b>VT1</b>     | <b>VT2</b> | <b>VT3</b> | <b>VT4</b> |
| <b>I</b>     | <b>Thành phố Tuy Hòa</b>                                                         |                |            |            |            |
| <b>A</b>     | <b>Vùng đồng bằng (4 xã)</b>                                                     |                |            |            |            |
| <b>3</b>     | <b>Xã Bình Kiến (xã đồng bằng)</b>                                               |                |            |            |            |
| <b>3.23</b>  | <b>Khu dân cư phía Đông khu dân cư A1</b>                                        |                |            |            |            |
| -            | Đường số 14 rộng 40m (đoạn từ đường Hà Huy Tập đến đường quy hoạch N1 rộng 16m)  | 10.500         |            |            |            |
| -            | Đường Hà Huy Tập rộng 16m (đoạn từ đường Võ Trứ đến đường số 14)                 | 8.000          |            |            |            |
| -            | Đường Võ Trứ rộng 16m (đoạn từ đường Hà Huy Tập đến đường quy hoạch N1 rộng 16m) | 6.000          |            |            |            |
| -            | Đường quy hoạch N1 rộng 16m (đoạn từ đường Võ Trứ đến đường số 14)               | 6.000          |            |            |            |
| -            | Các trục đường rộng 16m                                                          | 6.000          |            |            |            |

2. Bổ sung giá đất thương mại, dịch vụ của các trục đường của Khu dân cư phía Đông khu nhà ở cho cán bộ chiến sỹ công an tỉnh, tại phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hoà vào Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh 05 năm (2020-2024) ban hành kèm theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Phú Yên, cụ thể như sau:

- Bổ sung Khoản 27 vào Phần B Mục I của Phụ lục 3 - Giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị 05 năm (2020-2024):

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| <b>Số TT</b> | <b>Tên đường, đoạn đường</b>          | <b>Giá đất</b> |            |            |            |
|--------------|---------------------------------------|----------------|------------|------------|------------|
|              |                                       | <b>VT1</b>     | <b>VT2</b> | <b>VT3</b> | <b>VT4</b> |
| <b>I</b>     | <b>Thành phố Tuy Hòa</b>              |                |            |            |            |
| <b>B</b>     | <b>Khu vực phường Phú Lâm, phường</b> |                |            |            |            |

|           |                                                                                              |       |  |  |  |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--|--|--|
|           | <b>Phú Thạnh, phường Phú Đông (Đô thị loại II)</b>                                           |       |  |  |  |
| <b>27</b> | <b>Khu dân cư phía Đông khu nhà ở cho cán bộ chiến sỹ công an tỉnh, tại phường Phú Thạnh</b> |       |  |  |  |
| -         | Đường Phan Chu Trinh                                                                         | 3.000 |  |  |  |
| -         | Tuyến đường quy hoạch rộng 42m                                                               | 3.000 |  |  |  |
| -         | Tuyến đường quy hoạch rộng 25m                                                               | 2.500 |  |  |  |
| -         | Tuyến đường quy hoạch rộng 16m                                                               | 1.500 |  |  |  |
| -         | Tuyến đường quy hoạch rộng 12m                                                               | 1.250 |  |  |  |
| -         | Tuyến đường quy hoạch rộng 11m                                                               | 1.125 |  |  |  |
| -         | Tuyến đường quy hoạch rộng 10m                                                               | 1.000 |  |  |  |
| -         | Tuyến đường quy hoạch rộng 7m                                                                | 900   |  |  |  |

3. Bổ sung giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ của các trục đường của Khu dân cư phía Đông khu nhà ở cho cán bộ chiến sỹ công an tỉnh, tại phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa vào Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh 05 năm (2020-2024) ban hành kèm theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Phú Yên, cụ thể như sau:

- Bổ sung Khoản 27 vào Phần B Mục I của Phụ lục 4 - Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị 05 năm (2020-2024):

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| Số TT     | Tên đường, đoạn đường                                                                        | Giá đất |     |     |     |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|           |                                                                                              | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| <b>I</b>  | <b>Thành phố Tuy Hòa</b>                                                                     |         |     |     |     |
| <b>B</b>  | <b>Khu vực phường Phú Lâm, phường Phú Thạnh, phường Phú Đông (Đô thị loại II)</b>            |         |     |     |     |
| <b>27</b> | <b>Khu dân cư phía Đông khu nhà ở cho cán bộ chiến sỹ công an tỉnh, tại phường Phú Thạnh</b> |         |     |     |     |
| -         | Đường Phan Chu Trinh                                                                         | 2.400   |     |     |     |
| -         | Tuyến đường quy hoạch rộng 42m                                                               | 2.400   |     |     |     |
| -         | Tuyến đường quy hoạch rộng 25m                                                               | 2.000   |     |     |     |
| -         | Tuyến đường quy hoạch rộng 16m                                                               | 1.200   |     |     |     |
| -         | Tuyến đường quy hoạch rộng 12m                                                               | 1.000   |     |     |     |
| -         | Tuyến đường quy hoạch rộng 11m                                                               | 900     |     |     |     |

|   |                                |     |  |  |  |
|---|--------------------------------|-----|--|--|--|
| - | Tuyến đường quy hoạch rộng 10m | 800 |  |  |  |
| - | Tuyến đường quy hoạch rộng 7m  | 720 |  |  |  |

**Điều 2.** Trách nhiệm tổ chức thực hiện: Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND thành phố Tuy Hòa, Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày 13 tháng 12 năm 2021./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT.CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Hồ Thị Nguyên Thảo**